

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**KẾT QUẢ CẬP NHẬT
CÁC PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ BÃO, LŨ NĂM 2022
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND
ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Bình Định, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

I. BỐI CẢNH.....	1
II. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ.....	2
1. Kịch bản ứng phó với bão.....	2
2. Kịch bản ứng phó với lũ.....	2
3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ	2
III. CÁC KẾT QUẢ TÍNH TOÁN.....	6
1. Số lượng người sơ tán theo các kịch bản ứng phó với bão, lũ.....	6
2. Nhu cầu nhân lực, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung cho các kịch bản ứng phó với bão, lũ.....	7
IV. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ CHI TIẾT	7
1. Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1	7
1.1. Về Chỉ huy ứng phó.....	7
1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.1	11
1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân	12
1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến.....	13
2. Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2.....	14
2.1. Về Chỉ huy ứng phó.....	14
2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.2	18
2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân	19
2.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến.....	20
3. Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4.....	21
3.1. Về Chỉ huy ứng phó.....	21
3.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 4.....	25
3.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân	26
3.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến.....	27
4. Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5.....	28
4.1. Về Chỉ huy ứng phó.....	28
4.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 5.....	32
4.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân	33
4.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến.....	34

5. Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2.....	35
5.1. Về Chỉ huy ứng phó.....	35
5.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 2	38
5.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân	39
5.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến.....	40
6. Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1.....	41
6.1. Về Chỉ huy ứng phó.....	41
6.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1	44
6.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân	45
6.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến.....	46
7. Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2.....	47
7.1. Về Chỉ huy ứng phó.....	47
7.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2	50
7.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân	52
7.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến.....	52
PHẦN PHỤ LỤC	54
Phụ lục 1: Số lượng, sức chứa các khu sơ tán tập trung trên địa bàn tỉnh	55
Phụ lục 2: Số người sơ tán đối với các kịch bản bão	62
Phụ lục 3: Số người sơ tán đối với các kịch bản lũ	69
Phụ lục 4: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 3.1.....	76
Phụ lục 5: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 3.2.....	80
Phụ lục 6: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 4.....	84
Phụ lục 7: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 5.....	88
Phụ lục 8: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản lũ cấp 2.....	92
Phụ lục 9: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản lũ cấp 3.1.....	96
Phụ lục 10: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản lũ cấp 3.2.....	100

I. BỐI CẢNH

Nhằm cập nhật Phương án ứng phó với bão lũ theo phương châm “04 tại chỗ”, UBND tỉnh tiến hành rà soát, khảo sát hộ gia đình ảnh hưởng bão, lũ trên địa bàn tỉnh (đợt khảo sát diễn ra trong tháng 10/2022), xây dựng 07 kịch bản ứng phó với bão, lũ tỉnh Bình Định áp dụng cho năm 2022 và được lấy ý kiến góp ý, bổ sung của các sở, ngành và UBND cấp huyện, xã.

Nội dung “Cập nhật các phương án ứng phó bão, lũ năm 2022 tỉnh Bình Định” như sau:

1. Phương án ứng phó với bão, gồm 04 kịch bản:

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1;
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2;
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4;
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5.

2. Phương án ứng phó với lũ, gồm 03 kịch bản:

- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2;
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1;
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2.

3. Số hộ đã thực hiện khảo sát:

Bảng 1: Tổng số hộ được khảo sát phục vụ xây dựng Phương án

TT	Địa phương	Số hộ	Số người
1	Thành phố Quy Nhơn	67.561	256.808
2	Thị xã An Nhơn	51.271	190.259
3	Thị xã Hoài Nhơn	52.198	198.070
4	Huyện An Lão	3.459	12.710
5	Huyện Hoài Ân	24.125	84.928
6	Huyện Phù Mỹ	46.554	174.584
7	Huyện Phù Cát	52.300	185.506
8	Huyện Tuy Phước	53.312	200.790
9	Huyện Vân Canh	8.575	30.482
10	Huyện Tây Sơn	36.896	124.459
11	Huyện Vĩnh Thạnh	9.359	33.457
Toàn tỉnh		405.610	1.492.053

II. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ

1. Kịch bản ứng phó với bão

Có 04 kịch bản ứng phó với bão gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 3:
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Cấp gió bão từ cấp 8 - 9, tương ứng bão thường.
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Cấp gió bão từ cấp 10 - 11, tương ứng với bão mạnh.
- Cấp độ rủi ro cấp 4 trở lên: Cấp gió bão từ cấp 12 - 13, tương ứng với bão rất mạnh.
- Cấp độ rủi ro cấp 5: Cấp gió bão từ cấp 14 trở lên, tương ứng với siêu bão.

2. Kịch bản ứng phó với lũ

Có 03 kịch bản ứng phó với lũ lụt gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 2: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m).
- Cấp độ rủi ro cấp 3:
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử.
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ

a) Ứng phó với bão:

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp bão:
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió cấp 8, 9): Nhà đơn sơ
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió cấp 10, 11): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố.
 - + Cấp độ rủi ro cấp 4 (gió cấp 12, 13): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố.
 - + Cấp độ rủi ro cấp 5 (gió lớn hơn cấp 14): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố.
- Hình thức sơ tán: Xen ghép và tập trung (xen ghép là những hộ trong lịch sử chưa di dời lần nào, tập trung sẽ ưu tiên cho những hộ trong lịch sử đã từng đi sơ tán tập trung).
- Khả năng chống chịu bão đối với vùng:
 - + Đối với các xã ven biển lấy bằng cấp độ rủi ro bão theo dự báo của cơ quan khí tượng thủy văn.

+ Đối với các xã ở đồng bằng và trung du giảm 1 cấp rủi ro theo dự báo của cơ quan khí tượng thủy văn.

+ Đối với các xã miền núi giảm 02 cấp độ rủi ro theo dự báo của cơ quan khí tượng thủy văn.

Bảng 2: Danh sách các xã, phường, thị trấn ven biển và miền núi

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn
I	Xã, phường, thị trấn ở ven biển	
1	Thành phố Quy Nhơn	Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu, Thi Nại, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Mỹ, Đống Đa, Ghềnh Ráng, Hải Cảng, Lê Hồng Phong
2	Huyện Tuy Phước	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận
3	Huyện Phù Cát	Cát Chánh, Cát Tiến, Cát Hải, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành
4	Huyện Phù Mỹ	Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ Lợi
5	Thị xã Hoài Nhơn	Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Thanh, Hoài Hải
II	Xã, thị trấn ở miền núi	
1	Huyện An Lão	An Hòa, An Tân, An Trung, An Hưng, An Dũng, An Vinh, An Quang, An Nghĩa, An Toàn, TT. An Lão
2	Huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, TT. Vĩnh Thạnh
3	Huyện Vân Canh	Canh Vinh, Canh Hiên, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên, TT. Vân Canh

b) Ứng phó với lũ:

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp ngập lụt:

+ Cấp độ rủi ro cấp 2: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 2 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 1 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Nhà 1 tầng + đã từng bị ngập.

- Hình thức sơ tán: Xen ghép và tập trung. (Xen ghép là những hộ trong lịch sử chưa di dời lần nào. Tập trung sẽ ưu tiên sơ tán những hộ trong lịch sử đã

từng đi sơ tán tập trung và chỉ sơ tán đối tượng dễ bị tổn thương ứng với ngập lụt cấp 2, cấp 3.1)

c) Nhu cầu nhân lực cho ứng phó với bão, lũ:

- Định mức tính nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân:

+ Xây dựng trên cơ sở định mức nhân lực tạm tính.

+ Nhu cầu nhân lực cần sơ tán được xây dựng theo các cấp độ rủi ro thiên tai và số người dân sơ tán tập trung.

$$\text{Nhu cầu lực lượng cần sơ tán} = \text{Định mức nhân lực} \times N$$

$N = (\text{số người sơ tán tập trung}/500)$; N là số nguyên lớn hơn 1.

Lực lượng Bộ đội biên phòng chỉ áp dụng đối với các xã ven biển, tạm tính lực lượng bộ đội biên phòng hỗ trợ tối đa 5 người/xã.

Bảng 3: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do bão

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do bão			
		Cấp 3.1	Cấp 3.2	Cấp 4	Cấp 5
		(gió bão cấp 8-9)	(gió bão cấp 10-11)	(gió bão cấp 12-13)	(gió bão từ cấp 14 trở lên)
1	Quân đội	0	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	2	3
3	Công an	2	2	4	6
4	Lực lượng xung kích	5	8	10	10
5	Dân quân tự vệ	4	6	8	10
6	Y tế	1	1	3	5
7	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5	5
8	Thanh niên tình nguyện	0	0	0	7
9	Hội Phụ nữ	0	0	0	3
10	Hội Nông dân, Đoàn thể khác	0	0	0	5
11	Doanh nghiệp huy động	0	0	3	5
12	Lực lượng khác	0	0	3	20
	Tổng cộng	12	21	44	87

Bảng 4: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do lũ

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do lũ		
		Cấp 2	Cấp 3.1	Cấp 3.2
		Cấp 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m)	Cấp 3 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử)	Cấp 3 (Mức nước trên lũ lịch sử)
1	Quân đội	4	6	8
2	Bộ Đội Biên phòng	0	0	0
3	Công an	5	5	10
4	Lực lượng xung kích	6	10	10
5	Dân quân tự vệ	4	6	8
6	Y tế	2	3	5
7	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5
8	Thanh niên tình nguyện	0	4	7
9	Hội Phụ nữ	0	0	3
10	Hội Nông dân, Đoàn thể khác	0	0	5
11	Doanh nghiệp huy động	0	0	5
	Tổng cộng	21	34	66

d) Nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân tại các khu sơ tán tập trung

- Tính lương thực, thực phẩm cho người dân sơ tán tập trung.
- Tính nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán.

Định mức 01 khẩu phần ăn/ngày/người: Tùy vào lương thực, thực phẩm của địa phương chuẩn bị để lựa chọn như lương khô, mì tôm, gạo, đồ hộp cho phù hợp.

Bảng 5: Định mức nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán

Nước uống	Lương thực, thực phẩm				
Nước uống đóng chai (chai 500ml)	Lương khô (gói 100g)	Mì tôm (gói)	Gạo (kg)	Thực phẩm (kg)	Đồ hộp (hộp 100g)
2	6	3	1	1	3

e) Khu sơ tán tập trung

- Sức chứa các điểm sơ tán: Dựa trên địa điểm sơ tán cung cấp (loại nhà, diện tích sàn).

- Sức chứa địa điểm sơ tán (m^2) = Diện tích sàn các địa điểm sơ tán x số tầng x nhu cầu định mức/người.

- Định mức sàn cho một người sơ tán $3 m^2$ /người

- Số lượng các khu sơ tán: 1.863 khu; sức chứa các khu sơ tán là: 417.794 người.

Bảng 6: Số lượng khu sơ tán và sức chứa

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	
		Số lượng (khu)	Sức chứa (người)
	Toàn tỉnh	1.863	417.794
1	Thành phố Quy Nhơn	225	105.320
2	Thị xã An Nhơn	330	69.881
3	Thị xã Hoài Nhơn	228	66.973
4	Huyện An Lão	108	17.081
5	Huyện Hoài Ân	109	13.824
6	Huyện Phù Mỹ	238	41.436
7	Huyện Phù Cát	140	27.134
8	Huyện Tuy Phước	162	30.248
9	Huyện Vân Canh	68	9.030
10	Huyện Tây Sơn	113	18.211
11	Huyện Vĩnh Thạnh	142	18.656

(Chi tiết xem [Phụ lục 1](#))

III. CÁC KẾT QUẢ TÍNH TOÁN

1. Số lượng người sơ tán theo các kịch bản ứng phó với bão, lũ

Bảng 7: Số hộ, số khẩu sơ tán theo các kịch bản ứng phó bão, lũ trên địa bàn tỉnh

Kịch bản	Sơ tán xen ghép		Sơ tán tập trung	
	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
Cấp độ rủi ro bão cấp 3.1	2.750	10.766	96	338
Cấp độ rủi ro bão cấp 3.2	17.061	62.010	399	1.378
Cấp độ rủi ro bão cấp 4	76.410	278.667	1.617	5.424
Cấp độ rủi ro bão cấp 5	281.735	1.029.206	5.059	18.328
Cấp độ rủi ro lũ cấp 2	739	655	30	50
Cấp độ rủi ro lũ cấp 3.1	9.298	5.961	212	352
Cấp độ rủi ro lũ cấp 3.2	60.596	222.539	1.587	5.934

2. Nhu cầu nhân lực, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung cho các kịch bản ứng phó với bão, lũ

Bảng 8: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung

Kịch bản	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Nước uống (chai 500ml)
Cấp độ rủi ro bão cấp 3.1	0	0	30	75	60	15	0	1.690	3.380
Cấp độ rủi ro bão cấp 3.2	212	0	106	424	318	53	0	6.890	13.780
Cấp độ rủi ro bão cấp 4	528	176	352	880	704	264	264	27.120	54.240
Cấp độ rủi ro bão cấp 5	992	230	744	1.240	1.240	620	2.480	91.640	183.280
Cấp độ rủi ro lũ cấp 2	316	0	395	474	316	158	0	7.415	14.830
Cấp độ rủi ro lũ cấp 3.1	316	0	395	474	316	158	0	7.415	14.830
Cấp độ rủi ro lũ cấp 3.2	356	0	445	534	356	178	0	28.150	56.300

IV. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ CHI TIẾT

1. Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.1”** trên phần mềm Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ thientai.binhdingh.gov.vn.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp

Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cầu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chẳng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đê Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống

thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chẳng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chẳng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chẳng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.1

- Đối với bão mạnh cấp 8, 9 thì những nhà đơn sơ thuộc các xã ven biển sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 3.826 hộ/14.569 người theo hình thức xen ghép và tập trung.

Bảng 9: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	417	1.522	6	21
2	Thị xã An Nhơn	0	0	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.414	5.655	53	192
4	Huyện An Lão	0	0	0	0
5	Huyện Hoài Ân	0	0	0	0
6	Huyện Phù Mỹ	722	2.706	31	105
7	Huyện Phù Cát	0	0	0	0
8	Huyện Tuy Phước	197	853	6	20
9	Huyện Vân Canh	0	0	0	0
10	Huyện Tây Sơn	0	0	0	0
11	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	0	0
	Toàn tỉnh	2.750	10.766	96	338

(Chi tiết xem [phụ lục 2](#))

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 10: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác
1	Quy Nhơn	0	0	6	15	12	3	0
2	An Nhơn	0	0	0	0	0	0	0
3	Hoài Nhơn	0	0	12	30	24	6	0
4	An Lão	0	0	0	0	0	0	0
5	Hoài Ân	0	0	0	0	0	0	0
6	Phù Mỹ	0	0	8	20	16	4	0
7	Phù Cát	0	0	0	0	0	0	0
8	Tuy Phước	0	0	4	10	8	2	0
9	Vân Canh	0	0	0	0	0	0	0
10	Tây Sơn	0	0	0	0	0	0	0
11	Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	0	0	0
	Toàn tỉnh	0	0	30	75	60	15	0

(Chi tiết xem [phụ lục 4](#))**1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 11: Nhu cầu lương thực, thực phẩm khu sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Khẩu phần ăn	Nước uống (chai 500ml)
1	Thành phố Quy Nhơn	105	210
2	Thị xã An Nhơn	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	960	1.920
4	Huyện An Lão	0	0
5	Huyện Hoài Ân	0	0
6	Huyện Phù Mỹ	525	1.050
7	Huyện Phù Cát	0	0
8	Huyện Tuy Phước	100	200
9	Huyện Vân Canh	0	0
10	Huyện Tây Sơn	0	0
11	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0
	Tổng	1.690	3.380

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#))

2. Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.2”** trên phần mềm Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ ***thientai.binhdinhh.gov.vn***.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghì tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có

phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cầu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.
- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.
- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.
- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.
- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).
- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.
- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).
- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.
- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.
- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.
- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.
- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.
- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Phòng chống thiên tai.
- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang

nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.2

- Đối với bão mạnh cấp 10, 11 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã ven biển và nhà đơn sơ thuộc các xã đồng bằng sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 3.826 hộ/14.569 người theo hình thức xen ghép và tập trung.

Bảng 12: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	1.489	4.998	37	118

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
2	Thị xã An Nhơn	0	0	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	4.998	18.872	145	555
4	Huyện An Lão	0	0	0	0
5	Huyện Hoài Ân	523	1.630	6	21
6	Huyện Phù Mỹ	3.335	11.943	73	250
7	Huyện Phù Cát	2.507	8.860	105	337
8	Huyện Tuy Phước	3.710	14.105	21	71
9	Huyện Vân Canh	0	0	0	0
10	Huyện Tây Sơn	499	1.602	12	26
11	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	0	0
	Toàn tỉnh	17.061	62.010	399	1.378

(Chi tiết xem [Phụ lục 2](#))

- Địa điểm sơ tán: Chi tiết ở [Phụ lục 1](#)

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 13: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác
1	Quy Nhơn	32	0	16	64	48	8	0
2	An Nhơn	0	0	0	0	0	0	0
3	Hoài Nhơn	56	0	28	112	84	14	0
4	An Lão	0	0	0	0	0	0	0
5	Hoài Ân	12	0	6	24	18	3	0
6	Phù Mỹ	40	0	20	80	60	10	0
7	Phù Cát	36	0	18	72	54	9	0
8	Tuy Phước	16	0	8	32	24	4	0

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
9	Vân Canh	0	0	0	0	0	0	0
10	Tây Sơn	20	0	10	40	30	5	0
11	Vĩnh Thạnh	0	0	0	0	0	0	0
	Toàn tỉnh	212	0	106	424	318	53	0

(Chi tiết ở [Phụ lục 5](#))

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 14: Nhu cầu lương thực, thực phẩm khu sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Nhu cầu	
		Khẩu phần ăn	Nước uống (chai 500ml)
1	Thành phố Quy Nhơn	590	1.180
2	Thị xã An Nhơn	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	2775	5550
4	Huyện An Lão	0	0
5	Huyện Hoài Ân	105	210
6	Huyện Phù Mỹ	1250	2500
7	Huyện Phù Cát	1685	3370
8	Huyện Tuy Phước	355	710
9	Huyện Vân Canh	0	0
10	Huyện Tây Sơn	130	260
11	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0
	Toàn tỉnh	6.890	13.780

(Chi tiết ở [Phụ lục 5](#))

3. Kích bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kích bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 4”** trên phần mềm Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ ***thientai.binhdinhh.gov.vn***.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có

phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cầu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.
- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.
- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.
- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.
- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).
- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.
- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).
- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.
- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.
- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.
- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.
- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.
- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Phòng chống thiên tai.
- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang

nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

3.2 Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 4

- Đối với bão mạnh cấp 12, 13 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ thuộc các xã miền núi sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

- + *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

- + *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 78.027 hộ/284.091 người theo hình thức xen ghép và tập trung.

Bảng 15: Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 4

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	10.108	36.401	278	783
2	Thị xã An Nhơn	3.274	11.278	121	385
3	Thị xã Hoài Nhơn	14.434	55.019	425	1.618
4	Huyện An Lão	264	903	1	3
5	Huyện Hoài Ân	1.395	4.365	15	44
6	Huyện Phù Mỹ	14.213	52.886	245	840
7	Huyện Phù Cát	4.068	14.427	244	791
8	Huyện Tuy Phước	23.267	86.712	45	178
9	Huyện Vân Canh	538	1.726	145	466
10	Huyện Tây Sơn	4.070	12.322	53	146
11	Huyện Vĩnh Thạnh	779	2.628	45	170
	Toàn tỉnh	76.410	278.667	1.617	5.424

(Chi tiết xem [Phụ lục 2](#))- Địa điểm sơ tán: xem [Phụ lục 1](#).**3.3 Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 16: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 4

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác
1	Quy Nhơn	72	24	48	120	96	36	36
2	An Nhơn	60	20	40	100	80	30	30
3	Hoài Nhơn	96	32	64	160	128	48	48
4	An Lão	6	2	4	10	8	3	3
5	Hoài Ân	24	8	16	40	32	12	12
6	Phù Mỹ	84	28	56	140	112	42	42

7	Phù Cát	66	22	44	110	88	33	33
8	Tuy Phước	24	8	16	40	32	12	12
9	Vân Canh	36	12	24	60	48	18	18
10	Tây Sơn	42	14	28	70	56	21	21
11	Vĩnh Thạnh	18	6	12	30	24	9	9
	Toàn tỉnh	528	176	352	880	704	264	264

(Chi tiết xem [Phụ lục 5](#))

3.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 17: Nhu cầu lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 4

TT	Địa phương	Nhu cầu	
		Khẩu phần ăn	Nước uống (chai 500ml)
1	Thành phố Quy Nhơn	3.915	7.830
2	Thị xã An Nhơn	1925	3850
3	Thị xã Hoài Nhơn	8090	16180
4	Huyện An Lão	15	30
5	Huyện Hoài Ân	220	440
6	Huyện Phù Mỹ	4200	8400
7	Huyện Phù Cát	3955	7910
8	Huyện Tuy Phước	890	1780
9	Huyện Vân Canh	2330	4660
10	Huyện Tây Sơn	730	1460
11	Huyện Vĩnh Thạnh	850	1700
	Toàn tỉnh	27.120	54.240

(Chi tiết xem [Phụ lục 5](#))

4. Kích bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5

4.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kích bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 4”** trên phần mềm Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ ***thientai.binhdinhh.gov.vn***.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có

phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cầu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang

nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

4.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 5

- Đối với bão mạnh từ cấp 14 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã miền núi sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 286.794 hộ/ 1.047.534 người theo hình thức xen ghép và tập trung.

Bảng 18: Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 5

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	47.377	178.679	740	2.507
2	Thị xã An Nhơn	37.208	136.863	2.104	7.730
3	Thị xã Hoài Nhơn	37.300	139.426	567	2.236
4	Huyện An Lão	388	1.323	3	11
5	Huyện Hoài Ân	17.857	61.706	103	330
6	Huyện Phù Mỹ	38.147	141.799	600	2.266
7	Huyện Phù Cát	26.404	92.243	386	1.299
8	Huyện Tuy Phước	44.263	166.960	59	238
9	Huyện Vân Canh	2.092	7.326	270	908
10	Huyện Tây Sơn	28.295	94.523	152	497
11	Huyện Vĩnh Thạnh	2.404	8.358	75	306
	Toàn tỉnh	281.735	1.029.206	5.059	18.328

(Chi tiết xem [Phụ lục 2](#))- Địa điểm sơ tán: Xem [Phụ lục 1](#).**4.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 19: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 5

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác
1	Quy Nhơn	120	30	90	150	150	75	300
2	An Nhơn	200	32	150	250	250	125	500
3	Hoài Nhơn	128	32	96	160	160	80	320
4	An Lão	24	6	18	30	30	15	60
5	Hoài Ân	56	14	42	70	70	35	140
6	Phù Mỹ	136	34	102	170	170	85	340

7	Phù Cát	88	22	66	110	110	55	220
8	Tuy Phước	56	14	42	70	70	35	140
9	Vân Canh	64	16	48	80	80	40	160
10	Tây Sơn	80	20	60	100	100	50	200
11	Vĩnh Thạnh	40	10	30	50	50	25	100
	Toàn tỉnh	992	230	744	1.240	1.240	620	2.480

(Xem chi tiết [Phụ lục 7](#))

4.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 20: Nhu cầu lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 5

TT	Địa phương	Nhu cầu	
		Khẩu phần ăn	Nước uống (chai 500ml)
1	Thành phố Quy Nhơn	12.535	25.070
2	Thị xã An Nhơn	38.650	77.300
3	Thị xã Hoài Nhơn	11.180	22.360
4	Huyện An Lão	55	110
5	Huyện Hoài Ân	1.650	3.300
6	Huyện Phù Mỹ	11.330	22.660
7	Huyện Phù Cát	6.495	12.990
8	Huyện Tuy Phước	1.190	2.380
9	Huyện Vân Canh	4.540	9.080
10	Huyện Tây Sơn	2.485	4.970
11	Huyện Vĩnh Thạnh	1.530	3.060
	Toàn tỉnh	91.640	183.280

(Xem chi tiết [Phụ lục 7](#))

5. Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2

5.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 2”** trên phần mềm Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdingh.gov.vn**.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 3 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

5.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 2

- Đối với lũ cấp độ 2 từ báo động 3 đến báo động 3 + 1m thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 2 m trở lên sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

- + *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

- + *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 769 hộ/ 705 người theo hình thức xen ghép và tập trung.

Bảng 21: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	301	252	1	1
2	Thị xã An Nhơn	125	94	3	5
3	Thị xã Hoài Nhơn	52	57	8	18
4	Huyện An Lão	0	0	0	0
5	Huyện Hoài Ân	22	15	0	0
6	Huyện Phù Mỹ	64	72	3	3
7	Huyện Phù Cát	61	67	1	1
8	Huyện Tuy Phước	43	59	0	0
9	Huyện Vân Canh	10	7	4	11
10	Huyện Tây Sơn	52	28	9	10
11	Huyện Vĩnh Thạnh	9	4	1	1
	Toàn tỉnh	739	655	30	50

(Chi tiết xem [Phụ lục 3](#))

- Địa điểm sơ tán: Xem [Phụ lục 1](#).

5.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 22: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 2

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác
1	Quy Nhơn	4	0	5	6	4	2	0
2	An Nhơn	12	0	15	18	12	6	0
3	Hoài Nhơn	20	0	25	30	20	10	0
4	An Lão	0	0	0	0	0	0	0

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác
5	Hoài Ân	0	0	0	0	0	0	0
6	Phù Mỹ	8	0	10	12	8	4	0
7	Phù Cát	4	0	5	6	4	2	0
8	Tuy Phước	0	0	0	0	0	0	0
9	Vân Canh	4	0	5	6	4	2	0
10	Tây Sơn	4	0	5	6	4	2	0
11	Vĩnh Thạnh	4	0	5	6	4	2	0
	Toàn tỉnh	60	0	75	90	60	30	0

(Xem chi tiết [Phụ lục 8](#))

5.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 23: Nhu cầu lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 2

TT	Địa phương	Nhu cầu	
		Khẩu phần ăn	Nước uống (chai 500ml)
1	Thành phố Quy Nhơn	5	10
2	Thị xã An Nhơn	25	50
3	Thị xã Hoài Nhơn	90	180
4	Huyện An Lão	0	0
5	Huyện Hoài Ân	0	0
6	Huyện Phù Mỹ	15	30
7	Huyện Phù Cát	5	10
8	Huyện Tuy Phước	0	0

9	Huyện Vân Canh	55	110
10	Huyện Tây Sơn	50	100
11	Huyện Vĩnh Thạnh	5	10
	Toàn tỉnh	250	500

(Xem chi tiết [Phụ lục 8](#))

6. Kích bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1

6.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kích bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1”** trên phần mềm Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdinhh.gov.vn**.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gặt, máy lu,

xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

6.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1

- Đối với lũ cấp độ 3.1 từ báo động 3 + 1m đến dưới lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 1 m trở lên sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

- + *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

- + *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền,

vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 9.510 hộ/6.313 người theo hình thức xen ghép và tập trung.

Bảng 24: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	3.204	1.840	18	33
2	Thị xã An Nhơn	2.773	1.198	19	27
3	Thị xã Hoài Nhơn	492	532	52	88
4	Huyện An Lão	6	4	2	3
5	Huyện Hoài Ân	356	257	7	12
6	Huyện Phù Mỹ	316	323	47	85
7	Huyện Phù Cát	352	358	10	14
8	Huyện Tuy Phước	992	948	4	6
9	Huyện Vân Canh	27	28	11	22
10	Huyện Tây Sơn	763	467	36	53
11	Huyện Vĩnh Thạnh	17	6	6	9
	Toàn tỉnh	9.298	5.961	212	352

(Chi tiết xem [Phụ lục 3](#))

- Địa điểm sơ tán: Xem [Phụ lục 1](#).

6.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 25: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.1

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác
1	Quy Nhơn	24	0	30	36	24	12	0
2	An Nhơn	32	0	40	48	32	16	0
3	Hoài Nhơn	36	0	45	54	36	18	0
4	An Lão	4	0	5	6	4	2	0
5	Hoài Ân	12	0	15	18	12	6	0
6	Phù Mỹ	32	0	40	48	32	16	0
7	Phù Cát	16	0	20	24	16	8	0
8	Tuy Phước	4	0	5	6	4	2	0
9	Vân Canh	8	0	10	12	8	4	0
10	Tây Sơn	24	0	30	36	24	12	0
11	Vĩnh Thạnh	8	0	10	12	8	4	0
	Toàn tỉnh	200	0	250	300	200	100	0

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#))

6.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 26: Nhu cầu lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.1

TT	Địa phương	Nhu cầu	
		Khẩu phần ăn	Nước uống (chai 500ml)
1	Thành phố Quy Nhơn	165	330
2	Thị xã An Nhơn	135	270
3	Thị xã Hoài Nhơn	440	880
4	Huyện An Lão	15	30

5	Huyện Hoài Ân	60	120
6	Huyện Phù Mỹ	425	850
7	Huyện Phù Cát	70	140
8	Huyện Tuy Phước	30	60
9	Huyện Vân Canh	110	220
10	Huyện Tây Sơn	265	530
11	Huyện Vĩnh Thạnh	45	90
	Toàn tỉnh	1.760	3.520

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#))

7. Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

7.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “**Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2**” trên phần mềm Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdingh.gov.vn**.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gặt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực đề tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang

thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Phòng chống thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm phòng chống thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Báo cáo thiệt hại bằng phần mềm phòng chống thiên tai.

7.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

- Đối với lũ cấp độ 3.2 lớn hơn lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ dưới 1 m trở lên sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng

thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 62.185 hộ/ 228.473 người theo hình thức xen ghép và tập trung.

Bảng 27: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	7.532	29.037	81	313
2	Thị xã An Nhơn	14.296	49.701	212	753
3	Thị xã Hoài Nhơn	4.653	17.788	247	1.036
4	Huyện An Lão	180	650	16	61
5	Huyện Hoài Ân	2.861	9.818	55	178
6	Huyện Phù Mỹ	4.698	18.037	440	1.764
7	Huyện Phù Cát	3.744	13.407	152	533
8	Huyện Tuy Phước	18.591	70.662	53	198
9	Huyện Vân Canh	531	1.855	42	163
10	Huyện Tây Sơn	3.484	11.468	240	755
11	Huyện Vĩnh Thạnh	28	116	49	180
	Toàn tỉnh	60.598	222.539	1.587	5.934

(Chi tiết xem [Phụ lục 3](#))

- Địa điểm sơ tán: Xem [Phụ lục 1](#).

7.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 28: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.2

TT	Địa phương	Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán						
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác
1	Quy Nhơn	36	0	45	54	36	18	0
2	An Nhơn	44	0	55	66	44	22	0
3	Hoài Nhơn	64	0	80	96	64	32	0
4	An Lão	8	0	10	12	8	4	0
5	Hoài Ân	24	0	30	36	24	12	0
6	Phù Mỹ	68	0	85	102	68	34	0
7	Phù Cát	40	0	50	60	40	20	0
8	Tuy Phước	16	0	20	24	16	8	0
9	Vân Canh	16	0	20	24	16	8	0
10	Tây Sơn	40	0	50	60	40	20	0
11	Vĩnh Thạnh	12	0	15	18	12	6	0
	Toàn tỉnh	368	0	460	552	368	184	0

(Chi tiết xem [Phụ lục 10](#))

7.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 23: Nhu cầu lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.2

TT	Địa phương	Nhu cầu	
		Khẩu phần ăn	Nước uống (chai 500ml)
1	Thành phố Quy Nhơn	1.565	3.130

2	Thị xã An Nhơn	3765	7530
3	Thị xã Hoài Nhơn	5180	10360
4	Huyện An Lão	305	610
5	Huyện Hoài Ân	890	1780
6	Huyện Phù Mỹ	8820	17640
7	Huyện Phù Cát	2665	5330
8	Huyện Tuy Phước	990	1980
9	Huyện Vân Canh	815	1630
10	Huyện Tây Sơn	3775	7550
11	Huyện Vĩnh Thạnh	900	1800
	Toàn tỉnh	29.670	59.340

(Chi tiết xem [Phụ lục 10](#))

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Số lượng, sức chứa các khu sơ tán tập trung trên địa bàn tỉnh	55
Phụ lục 2: Số người sơ tán đối với các kịch bản bão	62
Phụ lục 3: Số người sơ tán đối với các kịch bản lũ	69
Phụ lục 4: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 3.1.....	76
Phụ lục 5: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 3.2.....	80
Phụ lục 6: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 4.....	84
Phụ lục 7: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 5.....	88
Phụ lục 8: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản lũ cấp 2.....	92
Phụ lục 9: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản lũ cấp 3.1.....	96
Phụ lục 10: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản lũ cấp 3.2.....	100

Phụ lục 1: Số lượng, sức chứa các khu sơ tán tập trung trên địa bàn tỉnh

TT	Địa phương	Khu sơ tán tập trung, nhà văn hóa công đồng, khu phố thôn		Hội trường UBND xã, phường, thị trấn		Trường học		Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Nhà phòng tránh thôn, trụ sở, cơ quan, đơn vị trên địa bàn		Tổng cộng	
		Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa
	Toàn tỉnh	712	33.680	143	24.674	663	228.962	105	44.214	145	60.202	95	26.062	1.863	417.794
I	TP. QUY NHƠN	93	6.388	15	4.039	65	51.438	19	3.887	22	29.557	11	10.011	225	105.320
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Nhơn Phú	-	-	1	266	4	1.398	3	1.800	-	-	1	80	9	3.544
3	Phường Đống Đa	14	752	1	166	8	3.084	1	66	-	-	-	-	24	4.068
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	1	83	4	1.031	1	193	2	566	-	-	8	1.873
5	Phường Hải Cảng	-	-	1	350	3	1.347	1	116	-	-	-	-	5	1.813
6	Phường Quang Trung	8	467	1	106	3	3.374	1	96	-	-	-	-	13	4.043
7	Phường Thị Nại	5	202	1	440	2	1.633	1	116	4	1.079	-	-	13	3.470
8	Phường Lê Hồng Phong	7	336	1	387	3	5.204	1	94	5	6.126	2	8.104	19	20.251
9	Phường Trần Hưng Đạo	6	471	1	668	4	2.584	1	186	-	-	-	-	12	3.909
10	Phường Ngô Mây	13	637	1	373	6	16.064	1	346	-	-	-	-	21	17.420
11	Phường Lý Thường Kiệt	3	585	1	76	2	1.587	1	186	-	-	-	-	7	2.434
12	Phường Lê Lợi	6	335	-	-	2	6.226	-	-	-	-	-	-	8	6.561
13	Phường Trần Phú	9	657	1	700	5	1.801	1	186	-	-	-	-	16	3.344
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	9	1.020	1	83	4	1.799	2	33	4	20.758	-	-	20	23.693
16	Phường Ghềnh Ráng	5	75	1	100	4	431	1	83	-	-	-	-	11	689
17	Xã Nhơn Châu	4	492	1	41	3	1.639	1	220	7	1.028	6	1.361	22	4.781
18	Xã Phước Mỹ	-	-	-	-	1	509	-	-	-	-	1	133	2	642
19	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	3	466	1	66	-	-	1	333	5	865
20	Xã Nhơn Hải	3	78	1	200	3	260	1	100	-	-	-	-	8	638
21	Xã Nhơn Lý	1	281	-	-	1	1.001	-	-	-	-	-	-	2	1.282
II	THỊ XÃ AN NHƠN	72	2.345	21	4.811	161	43.903	16	7.592	31	5.661	29	5.569	330	69.881

TT	Địa phương	Khu sơ tán tập trung, nhà văn hóa công đồng, khu phố thôn		Hội trường UBND xã, phường, thị trấn		Trường học		Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Nhà phòng tránh thôn, trụ sở, cơ quan, đơn vị trên địa bàn		Tổng cộng	
		Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa
1	Phường Bình Định	8	305	1	200	20	8.744	1	141	10	2.648	5	3.671	45	15.709
2	Phường Đập Đá	2	132	1	234	10	6.552	1	100	1	666	-	-	15	7.684
3	Phường Nhơn Thành	8	181	1	146	12	2.098	1	133	2	166	-	-	24	2.724
4	Phường Nhơn Hưng	6	240	2	316	6	1.006	2	5.835	2	186	1	120	19	7.703
5	Phường Nhơn Hòa	5	155	1	266	32	4.776	1	114	5	297	3	422	47	6.030
6	Xã Nhơn Mỹ	9	207	2	166	7	1.997	1	114	-	-	-	-	19	2.484
7	Xã Nhơn Hạnh	-	-	1	210	7	935	1	117	1	100	-	-	10	1.362
8	Xã Nhơn Hậu	6	156	2	266	16	3.070	1	103	2	166	4	263	31	4.024
9	Xã Nhơn Phong	4	171	1	95	13	3.691	1	222	-	-	1	166	20	4.345
10	Xã Nhơn An	6	138	2	636	7	2.698	1	114	3	682	7	356	26	4.624
11	Xã Nhơn Phúc	8	342	1	83	7	1.568	1	92	3	300	-	-	20	2.385
12	Xã Nhơn Khánh	4	92	2	701	6	852	1	100	-	-	3	179	16	1.924
13	Xã Nhơn Lộc	3	119	2	672	6	1.881	1	246	-	-	3	326	15	3.244
14	Xã Nhơn Tân	1	41	1	420	6	1.478	1	81	-	-	-	-	9	2.020
15	Xã Nhơn Thọ	2	66	1	400	6	2.557	1	80	2	450	2	66	14	3.619
III	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	69	1.674	15	1.889	81	39.655	16	17.209	38	5.359	9	1.187	228	66.973
1	Phường Tam Quan	9	180	1	83	4	2.032	2	12.233	2	866	-	-	18	15.394
2	Phường Bồng Sơn	11	176	1	26	14	4.521	2	2.600	4	478	-	-	32	7.801
3	Xã Hoài Sơn	1	26	1	100	5	1.034	1	146	-	-	1	66	9	1.372
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	1	66	5	2.513	-	-	-	-	-	-	6	2.579
5	Xã Hoài Châu	9	207	1	225	3	1.151	1	150	-	-	-	-	14	1.733
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	1	47	2	506	6	2.688	1	133	-	-	-	-	10	3.374
8	Phường Tam Quan Nam	7	175	1	33	5	1.491	1	66	12	714	1	33	27	2.512
9	Phường Hoài Hảo	6	396	1	150	7	4.764	1	800	4	1.482	-	-	19	7.592
10	Phường Hoài Thanh Tây	9	185	1	40	3	798	1	133	3	268	-	-	17	1.424

TT	Địa phương	Khu sơ tán tập trung, nhà văn hóa công đồng, khu phố thôn		Hội trường UBND xã, phường, thị trấn		Trường học		Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Nhà phòng tránh thôn, trụ sở, cơ quan, đơn vị trên địa bàn		Tổng cộng	
		Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa
11	Phường Hoài Thanh	-	-	1	116	5	646	1	119	3	333	-	-	10	1.214
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	4	800	-	-	-	-	-	-	4	800
13	Phường Hoài Tân	7	147	1	103	4	1.200	1	190	8	819	3	339	24	2.798
14	Xã Hoài Hải	-	-	1	116	2	4.576	1	240	-	-	-	-	4	4.932
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	3	1.858	1	200	1	66	-	-	5	2.124
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	1	200	5	851	1	66	-	-	-	-	7	1.117
17	Phường Hoài Đức	9	135	1	125	6	8.732	1	133	1	333	4	749	22	10.207
IV	HUYỆN AN LÃO	44	2.758	5	578	40	7.895	7	706	-	-	12	5.144	108	17.081
1	Thị trấn An Lão	1	37	-	-	2	2.000	-	-			2	2.666	5	4.703
2	Xã An Hưng	6	838	-	-	2	486	1	151			2	733	11	2.208
3	Xã An Trung	8	482	1	133	8	689	1	66			-	-	18	1.370
4	Xã An Dũng	5	304	1	160	2	762	1	126			2	520	11	1.872
5	Xã An Vinh	7	380	1	66	9	779	1	66			1	300	19	1.591
6	Xã An Toàn	1	50	1	133	6	307	1	133			2	732	11	1.355
7	Xã An Tân	6	325	-	-	3	598	-	-			1	25	10	948
8	Xã An Hòa	2	40	-	-	3	1.260	-	-			-	-	5	1.300
9	Xã An Quang	6	202	-	-	3	916	1	64			2	168	12	1.350
10	Xã An Nghĩa	2	100	1	86	2	98	1	100			-	-	6	384
V	HUYỆN HOÀI ÂN	49	2.237	14	1.304	30	8.582	5	1.069	3	319	8	313	109	13.824
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5	810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	810
2	Xã Ân Hảo Tây	2	46	1	33	2	533	-	-	-	-	-	-	5	612
3	Xã Ân Hảo Đông	7	184	1	56	6	2.226	1	253	-	-	-	-	15	2.719
4	Xã Ân Sơn	-	-	1	56	-	-	-	-	-	-	-	-	1	56
5	Xã Ân Mỹ	1	30	1	266	3	1.065	1	50	-	-	1	26	7	1.437
6	Xã Đak Mang	-	-	1	56	-	-	-	-	-	-	-	-	1	56
7	Xã Ân Tín	4	92	1	133	3	733	-	-	-	-	1	50	9	1.008

TT	Địa phương	Khu sơ tán tập trung, nhà văn hóa công đồng, khu phố thôn		Hội trường UBND xã, phường, thị trấn		Trường học		Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Nhà phòng tránh thôn, trụ sở, cơ quan, đơn vị trên địa bàn		Tổng cộng	
		Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa
8	Xã Ân Thạnh	5	180	1	66	3	1.396	2	716	2	119	2	86	15	2.563
9	Xã Ân Phong	3	123	1	66	3	572	-	-	-	-	-	-	7	761
10	Xã Ân Đức	5	205	1	166	2	332	-	-	-	-	1	36	9	739
11	Xã Ân Hữu	2	93	1	151	2	893	-	-	-	-	-	-	5	1.137
12	Xã Bok Tới	-	-	1	83	-	-	-	-	-	-	-	-	1	83
13	Xã Ân Tường Tây	7	204	1	66	-	-	-	-	-	-	1	66	9	336
14	Xã Ân Tường Đông	-	-	1	40	-	-	-	-	-	-	-	-	1	40
15	Xã Ân Nghĩa	8	270	1	66	6	832	1	50	1	200	2	49	19	1.467
VI	HUYỆN PHÙ MỸ	103	3.434	19	3.088	83	24.907	12	6.474	15	2.234	6	1.299	238	41.436
1	Thị trấn Phù Mỹ	7	361	1	210	8	1.880	1	5.725	7	906	4	957	28	10.039
2	Thị trấn Bình Dương	4	200	1	600	5	6.997	2	183	3	599	-	-	15	8.579
3	Xã Mỹ Đức	7	179	1	100	7	481	1	40	1	100	-	-	17	900
4	Xã Mỹ Châu	9	261	1	221	2	709	1	66	-	-	-	-	13	1.257
5	Xã Mỹ Thắng	7	252	1	73	8	716	1	33	-	-	-	-	17	1.074
6	Xã Mỹ Lộc	1	50	1	50	7	524	1	33	1	90	-	-	11	747
7	Xã Mỹ Lợi	8	192	1	100	7	656	1	83	-	-	-	-	17	1.031
8	Xã Mỹ An	3	123	1	166	4	715	-	-	-	-	1	300	9	1.304
9	Xã Mỹ Phong	3	106	1	150	3	960	-	-	-	-	-	-	7	1.216
10	Xã Mỹ Trinh	8	220	1	333	5	1.061	-	-	2	306	-	-	16	1.920
11	Xã Mỹ Thọ	5	108	1	116	2	368	-	-	-	-	-	-	8	592
12	Xã Mỹ Hòa	7	218	1	120	5	1.071	1	32	-	-	1	42	15	1.483
13	Xã Mỹ Thành	9	310	1	158	6	2.334	1	133	-	-	-	-	17	2.935
14	Xã Mỹ Chánh	6	264	1	74	3	1.866	-	-	-	-	-	-	10	2.204
15	Xã Mỹ Quang	6	189	1	150	-	-	-	-	-	-	-	-	7	339
16	Xã Mỹ Hiệp	3	76	1	66	3	1.518	-	-	1	233	-	-	8	1.893
17	Xã Mỹ Tài	2	66	1	152	3	957	1	96	-	-	-	-	7	1.271

TT	Địa phương	Khu sơ tán tập trung, nhà văn hóa công đồng, khu phố thôn		Hội trường UBND xã, phường, thị trấn		Trường học		Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Nhà phòng tránh thôn, trụ sở, cơ quan, đơn vị trên địa bàn		Tổng cộng	
		Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa
18	Xã Mỹ Cát	2	86	1	83	2	1.332	1	50	-	-	-	-	6	1.551
19	Xã Mỹ Chánh Tây	6	173	1	166	3	762	-	-	-	-	-	-	10	1.101
VII	HUYỆN PHÙ CÁT	46	1.473	9	930	47	9.217	7	1.264	16	12.243	15	2.007	140	27.134
1	Thị trấn Ngõ Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	6	252	1	88	3	498	1	500	2	173	1	333	14	1.844
4	Xã Cát Khánh	8	189	1	66	8	1.112	1	26	4	360	1	50	23	1.803
5	Xã Cát Tài	-	-	-	-	1	27	-	-	-	-	1	133	2	160
6	Xã Cát Lâm	5	113	1	200	5	1.232	1	96	-	-	-	-	12	1.641
7	Xã Cát Hanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	6	158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	158
9	Xã Cát Trinh	4	151	1	100	11	3.619	1	83	10	11.710	-	-	27	15.663
10	Xã Cát Hải	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	46	2	46
11	Xã Cát Hiệp	3	60	1	133	4	583	1	80	-	-	-	-	9	856
12	Xã Cát Nhon	5	202	1	197	3	970	-	-	-	-	1	233	10	1.602
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Cát Tân	2	66	1	100	1	300	1	266	-	-	1	666	6	1.398
16	Thị trấn Cát Tiến	-	-	1	-	2	293	-	-	-	-	2	46	5	339
17	Xã Cát Thắng	6	282	1	46	9	583	1	213	-	-	7	500	24	1.624
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	HUYỆN TUY PHƯỚC	72	3.108	14	3.045	58	18.205	9	4.846	9	1.044	-	-	162	30.248
1	Thị trấn Tuy Phước	2	51	1	353	1	594	1	2.901	-	-			5	3.899
2	Thị trấn Diêu Trì	2	216	-	-	-	-	-	-	-	-			2	216
3	Xã Phước Thắng	5	100	1	66	4	982	-	-	-	-			10	1.148
4	Xã Phước Hưng	7	254	1	183	7	1.264	1	117	2	166			18	1.984

[illegible]

TT	Địa phương	Khu sơ tán tập trung, nhà văn hóa công đồng, khu phố thôn		Hội trường UBND xã, phường, thị trấn		Trường học		Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Nhà phòng tránh thôn, trụ sở, cơ quan, đơn vị trên địa bàn		Tổng cộng	
		Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa	Số lượng	Sức chứa
9	Xã Tây Bình	3	103	1	166	3	516	1	33	-	-	-	-	8	818
10	Xã Bình Tường	2	72	-	-	1	138	-	-	-	-	-	-	3	210
11	Xã Tây Vinh	5	377	-	-	3	420	-	-	-	-	-	-	8	797
12	Xã Vĩnh An	6	370	1	56	-	-	-	-	-	-	-	-	7	426
13	Xã Tây Xuân	3	199	1	83	-	-	-	-	-	-	-	-	4	282
14	Xã Bình Nghi	8	490	1	146	6	1.552	1	116	2	700	-	-	18	3.004
15	Xã Tây Phú	5	190	1	66	2	384	1	93	-	-	-	-	9	733
XI	HUYỆN VĨNH THẠNH	58	3.164	18	2.957	59	12.108	7	427	-	-			142	18.656
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	7	410	2	411	6	4.832	-	-					15	5.653
2	Xã Vĩnh Sơn	6	266	4	500	10	630	-	-					20	1.396
3	Xã Vĩnh Kim	5	253	2	333	7	595	1	49					15	1.230
4	Xã Vĩnh Hiệp	7	309	1	366	9	678	1	66					18	1.419
5	Xã Vĩnh Hảo	4	146	2	499	5	2.149	1	48					12	2.842
6	Xã Vĩnh Hòa	6	245	1	200	6	450	1	83					14	978
7	Xã Vĩnh Thịnh	9	608	2	283	11	1.141	1	83					23	2.115
8	Xã Vĩnh Thuận	8	495	2	216	2	633	1	48					13	1.392
9	Xã Vĩnh Quang	6	432	2	149	3	1.000	1	50					12	1.631

Phụ lục 2: Số người sơ tán đối với các kịch bản bão

TT	Địa phương	Kịch bản bão cấp 3.1				Kịch bản bão cấp 3.2				Kịch bản bão cấp 4				Kịch bản bão cấp 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	2.750	10.766	96	338	17.061	62.010	399	1.378	76.410	278.667	1.617	5.424	281.735	1.029.206	5.059	18.328
I	Thành phố Quy Nhơn	417	1.552	6	21	1.489	4.998	37	118	10.108	36.401	278	783	47.377	178.679	740	2.507
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	2	9	1	6	17	74	2	10	1.939	7.390	81	276
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	-	12	44	1	4	24	82	1	4	53	192	1	4
3	Phường Đồng Đa	234	802	-	-	261	887	-	-	880	2.825	-	-	7.295	24.411	1	6
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	705	3.392	-	-	3.538	15.770	-	-
5	Phường Hải Cảng	41	200	-	-	44	210	-	-	131	547	-	-	4.180	15.788	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	62	218	13	46	116	404	50	209	341	1.263	68	285
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	475	1.733	-	-	2.283	8.289	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	42	144	-	-	115	463	-	-	515	1.926	2	7	2.539	10.791	3	12
9	Phường Trần Hưng Đạo	7	21	-	-	27	91	-	-	51	190	-	-	2.073	7.863	-	-
10	Phường Ngô Mây	36	145	-	-	45	173	-	-	1.402	5.063	1	4	4.668	16.900	4	17
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147	527	-	-
12	Phường Lê Lợi	22	94	1	8	28	119	1	8	317	1.083	1	8	2.294	8.787	2	9
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	9	47	-	-	22	103	-	-	123	518	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	18	71	-	-	2.144	8.416	3	11	3.129	12.217	5	20
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	2	5	-	-	2	5	-	-	74	228	-	-	3.505	13.777	190	780
16	Phường Ghềnh Ráng	23	95	3	8	37	135	7	15	496	1.540	7	15	3.131	11.951	19	69
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	353	1.131	-	-	1.827	6.150	8	33	2.170	7.519	8	33
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	1	4	-	-	3	13	-	-	1.196	4.836	-	-
19	Xã Nhơn Hải	7	35	2	5	25	99	3	8	96	378	5	17	1.254	4.872	105	402
20	Xã Nhơn Châu	3	11	-	-	6	18	4	12	335	833	181	413	373	928	195	455
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	-	442	1.274	7	19	478	1.421	17	52	1.146	4.090	58	139
II	Thị xã An Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	3.274	11.278	121	385	37.208	136.863	2.104	7.730

TT	Địa phương	Kịch bản bão cấp 3.1				Kịch bản bão cấp 3.2				Kịch bản bão cấp 4				Kịch bản bão cấp 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	34	130	-	-	3.252	11.248	4	17
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	-	-	590	2.339	1	3	4.009	16.527	1	3
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	279	841	59	186	2.200	7.610	103	372
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	179	604	-	-	2.095	7.930	1	4
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	689	2.395	-	-	2.478	8.687	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	75	205	13	24	2.591	9.742	851	3.282
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	84	169	1	1	1.520	5.572	9	31
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	40	125	-	-	2.322	8.903	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	810	3.013	27	110	2.520	8.408	194	616
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	252	803	1	2	2.345	8.592	16	49
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.378	4.024	-	-
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	8	33	9	26	1.522	5.590	888	3.223
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	38	145	1	2	4.348	16.650	13	48
14	Xã Nhơn Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	127	373	8	30	2.152	8.043	18	67
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	69	103	1	1	2.476	9.337	6	18
III	Thị xã Hoài Nhơn	1.414	5.655	53	192	4.998	18.872	145	555	14.434	55.019	425	1.618	37.300	139.426	567	2.236
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	745	2.790	5	23	811	3.025	5	23	1.385	5.344	9	36
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	183	763	1	4	379	1.543	5	24	2.581	9.722	6	28
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	394	1.409	8	17	571	2.022	13	33	1.913	6.618	71	284
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2	-	-	2.691	8.944	-	-
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	80	254	-	-	676	2.269	1	1	2.137	7.475	2	7
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	43	152	-	-	58	210	-	-	1.403	5.308	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	223	961	10	36	369	1.538	27	112	1.507	6.013	48	190	1.965	7.896	50	199
8	Phường Tam Quan Nam	28	104	12	40	72	248	24	88	920	3.652	220	840	1.052	4.236	220	840
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	-	159	562	4	15	232	832	6	20	1.546	5.408	12	37
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	-	282	1.107	2	7	356	1.370	2	7	1.208	4.528	5	22
11	Phường Hoài Thanh	476	1.853	3	10	775	2.892	11	37	2.684	10.543	14	46	3.340	13.335	14	46

TT	Địa phương	Kịch bản bão cấp 3.1				Kịch bản bão cấp 3.2				Kịch bản bão cấp 4				Kịch bản bão cấp 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
12	Phường Hoài Hương	443	1.805	22	90	632	2.540	44	177	2.670	10.136	59	232	3.599	13.936	68	278
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	237	971	1	8	343	1.394	1	8	1.944	8.051	3	15
14	Xã Hoài Hải	106	432	4	6	144	560	10	34	573	2.113	37	141	1.717	6.628	46	183
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	123	466	1	4	221	850	3	15	1.788	5.831	8	31
16	Xã Hoài Mỹ	138	500	2	10	469	1.635	6	26	2.006	7.611	8	32	3.652	13.588	9	36
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	291	985	1	3	426	1.434	3	6	3.379	12.578	44	194
IV	Huyện An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	264	903	1	3	388	1.323	3	11
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	19	54	-	-	30	86	1	4
3	Xã An Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	9	34	-	-	9	34	-	-
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	3	9	-	-	10	34	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	20	91	-	-	22	97	-	-
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	56	203	-	-	91	343	1	4
7	Xã An Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	5	22	1	3	9	32	1	3
8	Xã An Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	60	211	-	-	74	263	-	-
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	85	257	-	-	133	402	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	7	22	-	-	10	32	-	-
V	Huyện Hoài Ân	-	-	-	-	523	1.630	6	21	1.395	4.365	15	44	17.857	61.706	103	330
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	14	51	-	-	16	56	-	-	115	365	-	-
2	Xã Ân Hào Tây	-	-	-	-	1	1	-	-	23	43	-	-	174	503	1	2
3	Xã Ân Hào Đông	-	-	-	-	1	1	-	-	30	75	-	-	1.623	4.686	-	-
4	Xã Ân Sơn	-	-	-	-	13	38	2	5	35	110	4	7	78	279	7	17
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	33	94	-	-	241	874	-	-	1.004	3.673	-	-
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	25	62	-	-	42	102	-	-	395	1.365	-	-
7	Xã Ân Tín	-	-	-	-	34	87	-	-	295	851	4	14	1.812	6.224	53	163
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	205	671	1	5	222	727	4	12	2.071	7.647	22	83
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	21	50	-	-	26	59	-	-	1.842	6.231	1	4

TT	Địa phương	Kịch bản bão cấp 3.1				Kịch bản bão cấp 3.2				Kịch bản bão cấp 4				Kịch bản bão cấp 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	3	7	-	-	3	7	-	-	2.242	8.762	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	31	102	-	-	284	882	-	-	1.585	5.098	2	3
12	Xã Bok Tới	-	-	-	-	64	211	-	-	73	236	-	-	158	555	-	-
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	7	12	-	-	16	39	-	-	2.221	7.408	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	-	-	-	-	42	138	3	11	55	179	3	11	985	3.126	17	58
15	Xã Ân Nghĩa	-	-	-	-	29	105	-	-	34	125	-	-	1.552	5.784	-	-
VI	Huyện Phù Mỹ	722	2.706	31	105	3.335	11.943	73	250	14.213	52.886	245	840	38.147	141.799	600	2.266
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	155	618	-	-	172	669	2	4	2.693	11.547	5	12
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	87	285	-	-	1.514	5.418	-	-
3	Xã Mỹ Đức	37	133	5	17	84	299	5	17	2.007	7.808	11	47	2.055	8.010	11	47
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	219	776	2	7	242	859	2	7	943	3.306	3	11
5	Xã Mỹ Thắng	199	744	8	30	556	2.174	12	40	1.380	5.488	15	51	2.776	11.049	30	85
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	186	685	16	65	254	928	21	86	1.457	5.350	74	334
7	Xã Mỹ Lợi	25	68	-	-	439	1.306	-	-	1.897	6.160	4	10	1.990	6.468	4	10
8	Xã Mỹ An	21	135	-	-	40	183	-	-	1.833	7.525	-	-	2.265	9.200	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	45	140	-	-	114	435	-	-	1.331	5.364	1	5
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	11	21	-	-	22	44	-	-	1.503	4.870	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	103	332	1	1	630	2.230	6	18	3.456	12.907	21	76
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	16	57	-	-	37	103	-	-	1.361	4.229	2	3
13	Xã Mỹ Thành	74	343	8	33	384	1.501	16	62	2.298	9.628	124	463	2.733	11.537	132	498
14	Xã Mỹ Chánh	-	-	-	-	93	357	1	2	109	417	9	29	2.287	9.411	159	662
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	514	1.849	1	3	537	1.936	2	6	739	2.731	54	165
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	18	52	-	-	256	834	1	6	3.869	13.264	32	134
17	Xã Mỹ Tài	17	61	-	-	33	98	-	-	837	2.505	4	7	2.621	8.248	8	24
18	Xã Mỹ Cát	349	1.222	10	25	402	1.375	14	34	1.377	4.650	39	87	1.709	5.937	42	101
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	37	120	5	19	124	382	5	19	845	2.953	22	99
VII	Huyện Phù Cát	-	-	-	-	2.507	8.860	105	337	4.068	14.427	244	791	26.404	92.243	386	1.299

TT	Địa phương	Kịch bản bão cấp 3.1				Kịch bản bão cấp 3.2				Kịch bản bão cấp 4				Kịch bản bão cấp 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thị trấn Ngô Mây	-	-	-	-	103	457	5	20	121	507	5	20	946	3.621	6	21
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	110	307	-	-	112	309	-	-	1.277	4.008	-	-
3	Xã Cát Minh	-	-	-	-	82	284	9	29	336	1.170	42	140	2.063	7.729	47	157
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Cát Tài	-	-	-	-	174	575	27	96	444	1.520	84	293	1.514	5.821	94	337
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	395	1.672	-	-	1.925	7.473	-	-
7	Xã Cát Hanh	-	-	-	-	142	474	1	5	180	596	1	5	435	1.385	6	23
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	546	1.956	18	61	674	2.400	51	163	1.179	4.281	73	259
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	283	1.050	2	11	376	1.377	2	11	3.584	11.942	2	11
10	Xã Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	46	84	5	8	1.361	4.606	30	85
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	27	86	-	-	27	86	-	-	27	86	-	-
12	Xã Cát Nhon	-	-	-	-	201	691	-	-	229	767	-	-	2.186	6.951	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.710	6.284	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	445	1.534	1	3	458	1.577	4	9	4.013	13.690	62	213
15	Xã Cát Tân	-	-	-	-	30	105	2	5	62	166	2	5	1.023	3.234	6	16
16	Thị trấn Cát Tiến	-	-	-	-	301	1.155	40	107	375	1.440	40	107	1.690	6.209	42	115
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	13	14	-	-	15	21	-	-	174	567	-	-
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	50	172	-	-	218	735	8	30	1.297	4.356	18	62
VIII	Huyện Tuy Phước	197	853	6	20	3.710	14.105	21	71	23.267	86.712	45	178	44.263	166.960	59	238
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	68	187	-	-	2.300	7.911	-	-	2.681	9.351	-	-
2	Xã Phước Hòa	191	834	4	18	207	914	5	23	3.167	12.697	27	126	4.411	17.865	36	168
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	688	2.742	-	-	4.436	17.553	-	-	6.419	25.626	-	-
4	Xã Phước Thuận	3	11	-	-	1.247	5.056	1	4	3.700	14.594	1	4	4.678	18.557	1	4
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	331	1.141	-	-	1.279	4.787	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	85	305	-	-	1.374	5.463	-	-	4.124	15.965	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	63	153	-	-	1.256	4.258	-	-
8	Xã Phước Quang	3	8	2	2	47	94	5	8	2.351	7.192	5	8	3.600	11.598	5	8

TT	Địa phương	Kịch bản bão cấp 3.1				Kịch bản bão cấp 3.2				Kịch bản bão cấp 4				Kịch bản bão cấp 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	337	1.215	-	-	612	2.138	-	-	4.123	16.622	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	933	3.206	-	-	2.893	10.666	-	-	3.407	12.633	1	4
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	1.429	4.952	-	-	3.505	12.249	2	5
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	-	-	-	-	-	159	541	-	-	2.699	9.514	2	9
13	Thị trấn Tuy Phước	-	-	-	-	98	386	10	36	452	1.711	12	40	2.081	7.935	12	40
IX	Huyện Vân Canh	-	-	-	-	-	-	-	-	538	1.726	145	466	2.092	7.326	270	908
1	Xã Canh Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	27	54	-	-	39	87	1	2
2	Xã Canh Hiền	-	-	-	-	-	-	-	-	17	57	3	14	149	547	3	14
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	123	379	3	8	438	1.561	6	19
4	Xã Canh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	81	275	6	21	243	820	10	31
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	54	165	4	13	327	1.176	26	98
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	110	363	91	282	229	732	162	516
7	Thị trấn Vân Canh	-	-	-	-	-	-	-	-	126	433	38	128	667	2.403	62	228
X	Huyện Tây Sơn	-	-	-	-	499	1.602	12	26	4.070	12.322	53	146	28.295	94.523	152	497
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	39	123	-	-	83	245	-	-	1.935	6.888	-	-
2	Xã Tây Giang	-	-	-	-	69	186	4	7	181	576	4	7	2.454	8.129	24	64
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	14	44	-	-	25	83	-	-	2.099	6.968	20	84
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	17	39	-	-	19	45	-	-	321	1.032	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	4	20	-	-	6	26	-	-	260	942	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	7	17	-	-	26	69	-	-	1.448	4.544	3	10
7	Xã Bình Nghi	-	-	-	-	80	216	3	4	616	1.804	39	105	3.869	13.144	61	189
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	55	230	-	-	351	1.160	-	-	3.189	11.379	20	67
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	103	363	3	6	129	417	4	10	2.663	9.471	7	22
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	2	6	-	-	26	60	-	-	2.354	8.032	-	-
11	Xã Bình Tân	-	-	-	-	51	158	-	-	627	1.874	2	9	1.398	4.263	2	9
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	-	26	97	1	6	1.343	4.215	1	6	2.168	6.876	12	43
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	23	73	-	-	296	790	-	-	1.378	3.939	-	-

TT	Địa phương	Kịch bản bão cấp 3.1				Kịch bản bão cấp 3.2				Kịch bản bão cấp 4				Kịch bản bão cấp 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	97	239	1	2	1.380	4.011	1	2
15	Xã Tây An	-	-	-	-	9	30	1	3	245	719	2	7	1.379	4.905	2	7
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	779	2.628	45	170	2.404	8.358	75	306
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	118	434	-	-	161	584	1	4
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	19	61	-	-	71	243	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	81	272	1	4	139	479	5	20
4	Xã Vĩnh Kim	-	-	-	-	-	-	-	-	52	170	39	145	92	321	46	179
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	18	46	-	-	600	2.225	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	108	344	-	-	578	1.915	13	61
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	24	67	-	-	98	333	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	174	587	-	-	306	1.022	-	-
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	185	647	5	21	359	1.236	10	42

Phụ lục 3: Số người sơ tán đối với các kịch bản lũ

TT	Địa phương	Kịch bản lũ cấp 2				Kịch bản lũ cấp 3.1				Kịch bản lũ cấp 3.2			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	739	655	30	50	9.298	5.961	212	352	60.598	222.539	1.587	5.934
I	Thành phố Quy Nhơn	301	252	1	1	3.204	1.840	18	33	7.532	29.037	81	313
1	Phường Nhơn Bình	106	91	-	-	181	146	-	-	1.030	4.029	21	68
2	Phường Nhơn Phú	84	67	1	1	2.336	1.127	8	13	3.679	13.173	20	93
3	Phường Đồng Đa	13	10	-	-	21	15	1	1	79	341	2	10
4	Phường Trần Quang Diệu	73	63	-	-	538	394	2	4	1.695	7.324	3	15
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	5	-	-	-	6	-	-	-	41	150	-	-
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	39	168	-	-
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	1	4	1	1	1	9
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	2	3	-	-	12	41	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	3	20	-	-
13	Phường Trần Phú	1	-	-	-	1	-	-	-	3	13	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	3	1	-	-	81	113	-	-	661	2.703	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	4	1	-	-	6	3	-	-	41	158	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	8	31	8	25
18	Xã Nhơn Hội	3	-	-	-	4	1	-	-	8	40	-	-
19	Xã Nhơn Hải	-	-	-	-	2	1	1	2	50	196	2	10
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	9	27
21	Xã Phước Mỹ	9	19	-	-	26	37	5	9	181	645	15	56
II	Thị xã An Nhơn	125	94	3	5	2.773	1.198	19	27	14.296	49.701	212	753
1	Phường Bình Định	2	1	1	2	647	389	1	2	3.595	12.464	1	3

TT	Địa phương	Kịch bản lũ cấp 2				Kịch bản lũ cấp 3.1				Kịch bản lũ cấp 3.2			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	-	-	631	2.562	3	15
3	Xã Nhơn Mỹ	3	2	-	-	96	89	4	6	939	3.259	7	19
4	Phường Nhơn Thành	1	-	-	-	111	74	-	-	611	2.578	9	38
5	Xã Nhơn Hạnh	3	3	-	-	10	29	-	-	261	994	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	4	1	-	-	24	20	-	-	672	2.444	107	384
7	Xã Nhơn Phong	3	-	-	-	3	-	-	-	42	158	-	-
8	Xã Nhơn An	3	12	-	-	5	13	-	-	52	183	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	13	14	-	-	93	106	2	2	2.044	6.753	5	11
10	Phường Nhơn Hưng	11	4	1	2	17	14	1	2	100	307	1	6
11	Xã Nhơn Khánh	9	-	-	-	938	85	1	2	2.229	6.761	1	3
12	Xã Nhơn Lộc	4	-	-	-	45	15	8	11	517	1.806	67	229
13	Phường Nhơn Hòa	67	57	-	-	697	314	1	1	1.912	6.979	10	39
14	Xã Nhơn Tân	1	-	1	1	2	3	1	1	6	21	1	6
15	Xã Nhơn Thọ	1	-	-	-	85	47	-	-	685	2.432	-	-
III	Thị xã Hoài Nhơn	52	57	8	18	492	532	52	88	4.653	17.788	247	1.036
1	Phường Tam Quan	1	2	-	-	26	20	1	2	231	890	45	194
2	Phường Bồng Sơn	10	12	1	5	76	88	6	11	434	1.853	20	102
3	Xã Hoài Sơn	7	6	2	3	52	58	6	9	333	1.221	36	149
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	15	14	-	-	80	274	1	5
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	94	309	-	-
6	Xã Hoài Phú	1	3	-	-	3	5	-	-	73	279	1	5
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	5	7	-	-	175	687	21	87
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	20	-	16	20	164	672	36	116
9	Phường Hoài Hảo	4	2	-	-	7	5	-	-	134	509	2	8
10	Phường Hoài Thanh Tây	1	1	-	-	18	21	-	-	125	458	4	17
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	12	14	-	-	338	1.179	1	3

TT	Địa phương	Kịch bản lũ cấp 2				Kịch bản lũ cấp 3.1				Kịch bản lũ cấp 3.2			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
12	Phường Hoài Hương	4	5	-	-	20	37	2	7	190	799	8	34
13	Phường Hoài Tân	8	6	1	1	17	16	1	1	161	701	6	33
14	Xã Hoài Hải	4	1	2	5	74	49	2	5	291	1.086	9	36
15	Phường Hoài Xuân	5	9	-	-	31	36	3	7	406	1.417	5	21
16	Xã Hoài Mỹ	2	1	-	-	39	42	-	-	527	1.870	1	3
17	Phường Hoài Đức	5	9	2	4	77	120	15	26	897	3.584	51	223
IV	Huyện An Lão	-	-	-	-	6	4	2	3	180	650	16	61
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	2	8	1	2
3	Xã An Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	-	-
7	Xã An Tân	-	-	-	-	1	1	-	-	11	40	-	-
8	Xã An Hòa	-	-	-	-	5	3	2	3	165	595	15	59
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Huyện Hoài Ân	22	15	-	-	356	257	7	12	2.861	9.818	55	178
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	-	190	677	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	6	4	-	-	111	99	-	-	485	1.741	1	4
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	56	35	-	-	333	962	-	-
4	Xã Ân Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	2	8	2	5
5	Xã Ân Mỹ	10	7	-	-	95	62	1	1	493	1.623	1	1
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	2	1	-	-	79	51	4	7	545	1.880	32	105
8	Xã Ân Thạnh	1	1	-	-	6	5	2	4	182	693	16	50

TT	Địa phương	Kịch bản lũ cấp 2				Kịch bản lũ cấp 3.1				Kịch bản lũ cấp 3.2			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	22	82	-	-
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	552	1.949	-	-
11	Xã Ân Hữu	1	2	-	-	2	3	-	-	6	25	-	-
12	Xã Bok Tói	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	-	-	-	-	5	2	-	-	40	143	3	13
15	Xã Ân Nghĩa	2	-	-	-	2	-	-	-	9	29	-	-
VI	Huyện Phù Mỹ	64	72	3	3	316	323	47	85	4.698	18.037	440	1.764
1	Thị trấn Phù Mỹ	4	5	-	-	7	9	-	-	127	549	1	7
2	Thị trấn Bình Dương	2	2	-	-	3	5	-	-	17	60	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	5	4	-	-	48	154	23	78
4	Xã Mỹ Châu	4	4	-	-	4	4	-	-	18	53	3	10
5	Xã Mỹ Thắng	3	2	-	-	29	18	-	-	247	1.030	11	37
6	Xã Mỹ Lộc	4	6	-	-	9	6	1	1	11	39	15	59
7	Xã Mỹ Lợi	2	1	-	-	4	2	1	1	67	248	1	4
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	13	38	-	-	114	515	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	1	-	-	-	43	129	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	3	3	-	-	17	19	-	-	464	1.787	2	10
12	Xã Mỹ Hòa	1	2	-	-	4	6	1	1	13	47	6	17
13	Xã Mỹ Thành	2	-	2	2	37	27	4	7	867	3.734	64	217
14	Xã Mỹ Chánh	14	14	-	-	76	70	5	10	965	3.910	239	1.052
15	Xã Mỹ Quang	14	26	-	-	19	37	-	-	39	145	4	11
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	11	5	17	35	91	327	33	145
17	Xã Mỹ Tài	2	2	1	1	40	35	17	27	414	1.378	26	81
18	Xã Mỹ Cát	6	4	-	-	30	30	1	3	1.060	3.616	9	25

TT	Địa phương	Kịch bản lũ cấp 2				Kịch bản lũ cấp 3.1				Kịch bản lũ cấp 3.2			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
19	Xã Mỹ Chánh Tây	3	1	-	-	7	8	-	-	92	312	3	11
VII	Huyện Phù Cát	61	67	1	1	352	358	10	14	3.744	13.407	152	533
1	Thị trấn Ngô Mỹ	1	1	-	-	3	2	-	-	15	61	1	5
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	1	3	-	-	3	12	-	-
3	Xã Cát Minh	4	7	-	-	63	58	1	1	754	2.981	15	55
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	13	18	-	-	349	1.340	-	-
5	Xã Cát Tài	2	2	-	-	14	19	3	3	230	820	26	85
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	3	-	-	-	6	4	-	-	98	337	2	14
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	8	14	-	-	19	58	5	8
9	Xã Cát Trinh	10	3	-	-	16	4	-	-	85	377	-	-
10	Xã Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	16	46	15	53
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	1	5	-	-
12	Xã Cát Nhơn	14	21	-	-	23	24	-	-	39	117	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	3	7	-	-
14	Xã Cát Tường	3	-	-	-	16	8	-	-	374	1.251	60	205
15	Xã Cát Tân	1	1	1	1	1	1	1	1	16	52	3	15
16	Thị trấn Cát Tiến	5	4	-	-	15	23	-	-	179	759	7	31
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	1	1	-	-	364	1.158	-	-
18	Xã Cát Chánh	18	28	-	-	172	179	5	9	1.199	4.026	18	62
VIII	Huyện Tuy Phước	43	59	-	-	992	948	4	6	18.591	70.662	53	198
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	327	301	-	-	1.903	6.587	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	3.940	15.863	-	-
3	Xã Phước Sơn	7	8	-	-	195	69	-	-	2.397	9.407	-	-
4	Xã Phước Thuận	1	1	-	-	42	72	-	-	1.034	4.071	1	4
5	Xã Phước Nghĩa	4	4	-	-	183	283	-	-	1.031	3.828	-	-

TT	Địa phương	Kịch bản lũ cấp 2				Kịch bản lũ cấp 3.1				Kịch bản lũ cấp 3.2			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	1	-	-	-	2	2	-	-	326	1.006	-	-
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	17	7	-	-	1.521	5.090	2	3
9	Xã Phước Lộc	4	12	-	-	28	17	-	-	2.440	9.895	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	486	1.649	-	-
11	Xã Phước An	14	20	-	-	59	52	-	-	358	1.412	1	4
12	Thị trấn Diêu Trì	6	6	-	-	43	56	-	-	1.114	3.975	-	-
13	Thị trấn Tuy Phước	6	8	-	-	96	89	4	6	2.041	7.879	49	187
IX	Huyện Vân Canh	10	7	4	11	27	28	11	22	531	1.855	42	163
1	Xã Canh Vinh	-	-	-	-	4	4	-	-	331	1.147	1	3
2	Xã Canh Hiền	-	-	-	-	8	7	-	-	24	84	-	-
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	13	50	-	-
4	Xã Canh Thuận	1	-	-	-	1	-	5	7	83	301	14	52
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	5	23	-	-
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	3	10	6	21
7	Thị trấn Vân Canh	9	7	4	11	14	17	6	15	72	240	21	87
X	Huyện Tây Sơn	52	28	9	10	763	467	36	53	3.484	11.468	240	755
1	Xã Tây Thuận	3	2	-	-	4	4	-	-	8	39	-	-
2	Xã Tây Giang	20	3	9	10	48	10	18	25	195	586	89	268
3	Xã Bình Tường	2	3	-	-	2	3	-	-	19	76	1	6
4	Xã Tây Phú	2	1	-	-	4	1	2	2	98	346	25	66
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	6	17	-	-
6	Xã Tây Xuân	2	-	-	-	17	4	9	14	133	379	15	48
7	Xã Bình Nghi	4	1	-	-	23	14	3	6	160	478	85	275
8	Thị trấn Phú Phong	14	13	-	-	642	406	3	4	1.910	6.707	21	76
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	10	14	-	-	48	178	-	-

TT	Địa phương	Kịch bản lũ cấp 2				Kịch bản lũ cấp 3.1				Kịch bản lũ cấp 3.2			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
10	Xã Bình Hòa	2	1	-	-	5	2	-	-	387	1.139	-	-
11	Xã Bình Tân	2	2	-	-	2	2	1	2	16	51	1	5
12	Xã Bình Thuận	1	2	-	-	1	2	-	-	4	15	1	6
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	20	67	-	-
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	5	5	-	-	380	1.116	1	2
15	Xã Tây An	-	-	-	-	-	-	-	-	100	274	1	3
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	9	4	1	1	17	6	6	9	28	116	49	180
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Vĩnh Quang	3	2	1	1	3	2	1	1	3	9	1	4
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	1	1	-	-	3	12	-	-
4	Xã Vĩnh Kim	5	2	-	-	11	2	5	8	10	40	47	173
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	2	11	-	-
7	Xã Vĩnh Hào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1	-	-	-	2	1	-	-	10	44	1	3

Phụ lục 4: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 3.1

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 5: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 3.2

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
	Toàn tỉnh	212	0	106	424	318	53	0	6.890	13.780
I	Thành phố Quy Nhơn	32	-	16	64	48	8	-	590	1.180
1	Phường Nhơn Bình	4	-	2	8	6	1	-	30	60
2	Phường Nhơn Phú	4	-	2	8	6	1	-	20	40
3	Phường Đồng Đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	4	-	2	8	6	1	-	230	460
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	4	-	2	8	6	1	-	40	80
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	4	-	2	8	6	1	-	75	150
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	4	-	2	8	6	1	-	40	80
20	Xã Nhơn Châu	4	-	2	8	6	1	-	60	120
21	Xã Phước Mỹ	4	-	2	8	6	1	-	95	190
II	Thị xã An Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Nhơn Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thị xã Hoài Nhơn	56	-	28	112	84	14	-	2.775	5.550
1	Phường Tam Quan	4	-	2	8	6	1	-	115	230
2	Phường Bồng Sơn	4	-	2	8	6	1	-	20	40
3	Xã Hoài Sơn	4	-	2	8	6	1	-	85	170

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	4	-	2	8	6	1	-	560	1.120
8	Phường Tam Quan Nam	4	-	2	8	6	1	-	440	880
9	Phường Hoài Hảo	4	-	2	8	6	1	-	75	150
10	Phường Hoài Thanh Tây	4	-	2	8	6	1	-	35	70
11	Phường Hoài Thanh	4	-	2	8	6	1	-	185	370
12	Phường Hoài Hương	4	-	2	8	6	1	-	885	1.770
13	Phường Hoài Tân	4	-	2	8	6	1	-	40	80
14	Xã Hoài Hải	4	-	2	8	6	1	-	170	340
15	Phường Hoài Xuân	4	-	2	8	6	1	-	20	40
16	Xã Hoài Mỹ	4	-	2	8	6	1	-	130	260
17	Phường Hoài Đức	4	-	2	8	6	1	-	15	30
IV	Huyện An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã An Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã An Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã An Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Huyện Hoài Ân	12	-	6	24	18	3	-	105	210
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ân Hảo Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Ân Hảo Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Ân Sơn	4	-	2	8	6	1	-	25	50
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Ân Thạnh	4	-	2	8	6	1	-	25	50
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Bok Tới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	4	-	2	8	6	1	-	55	110
15	Xã Ân Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Phù Mỹ	40	-	20	80	60	10	-	1.250	2.500
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mỹ Đức	4	-	2	8	6	1	-	85	170
4	Xã Mỹ Châu	4	-	2	8	6	1	-	35	70

Phụ lục 6: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 4

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
	Toàn tỉnh	528	176	352	880	704	264	264	27.120	54.240
I	Thành phố Quy Nhơn	72	24	48	120	96	36	36	3.915	7.830
1	Phường Nhơn Bình	6	2	4	10	8	3	3	50	100
2	Phường Nhơn Phú	6	2	4	10	8	3	3	20	40
3	Phường Đồng Đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	6	2	4	10	8	3	3	1.045	2.090
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	6	2	4	10	8	3	3	35	70
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Ngô Mây	6	2	4	10	8	3	3	20	40
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	6	2	4	10	8	3	3	40	80
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	6	2	4	10	8	3	3	55	110
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	6	2	4	10	8	3	3	75	150
17	Xã Nhơn Lý	6	2	4	10	8	3	3	165	330
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	6	2	4	10	8	3	3	85	170
20	Xã Nhơn Châu	6	2	4	10	8	3	3	2.065	4.130
21	Xã Phước Mỹ	6	2	4	10	8	3	3	260	520
II	Thị xã An Nhơn	60	20	40	100	80	30	30	1.925	3.850
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Đập Đá	6	2	4	10	8	3	3	15	30
3	Xã Nhơn Mỹ	6	2	4	10	8	3	3	930	1.860
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	6	2	4	10	8	3	3	120	240
7	Xã Nhơn Phong	6	2	4	10	8	3	3	5	10
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	6	2	4	10	8	3	3	550	1.100
10	Phường Nhơn Hưng	6	2	4	10	8	3	3	10	20
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Nhơn Lộc	6	2	4	10	8	3	3	130	260
13	Phường Nhơn Hòa	6	2	4	10	8	3	3	10	20
14	Xã Nhơn Tân	6	2	4	10	8	3	3	150	300
15	Xã Nhơn Thọ	6	2	4	10	8	3	3	5	10
III	Thị xã Hoài Nhơn	96	32	64	160	128	48	48	8.090	16.180
1	Phường Tam Quan	6	2	4	10	8	3	3	115	230
2	Phường Bồng Sơn	6	2	4	10	8	3	3	120	240

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
3	Xã Mỹ Đức	6	2	4	10	8	3	3	235	470
4	Xã Mỹ Châu	6	2	4	10	8	3	3	35	70
5	Xã Mỹ Thắng	6	2	4	10	8	3	3	255	510
6	Xã Mỹ Lộc	6	2	4	10	8	3	3	430	860
7	Xã Mỹ Lợi	6	2	4	10	8	3	3	50	100
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	6	2	4	10	8	3	3	90	180
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Mỹ Thành	6	2	4	10	8	3	3	2.315	4.630
14	Xã Mỹ Chánh	6	2	4	10	8	3	3	145	290
15	Xã Mỹ Quang	6	2	4	10	8	3	3	30	60
16	Xã Mỹ Hiệp	6	2	4	10	8	3	3	30	60
17	Xã Mỹ Tài	6	2	4	10	8	3	3	35	70
18	Xã Mỹ Cát	6	2	4	10	8	3	3	435	870
19	Xã Mỹ Chánh Tây	6	2	4	10	8	3	3	95	190
VII	Huyện Phù Cát	66	22	44	110	88	33	33	3.955	7.910
1	Thị trấn Ngô Mây	6	2	4	10	8	3	3	100	200
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	6	2	4	10	8	3	3	700	1.400
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Cát Tài	6	2	4	10	8	3	3	1.465	2.930
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	6	2	4	10	8	3	3	25	50
8	Xã Cát Thành	6	2	4	10	8	3	3	815	1.630
9	Xã Cát Trinh	6	2	4	10	8	3	3	55	110
10	Xã Cát Hải	6	2	4	10	8	3	3	40	80
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	6	2	4	10	8	3	3	45	90
15	Xã Cát Tân	6	2	4	10	8	3	3	25	50
16	Thị trấn Cát Tiến	6	2	4	10	8	3	3	535	1.070
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Cát Chánh	6	2	4	10	8	3	3	150	300
VIII	Huyện Tuy Phước	24	8	16	40	32	12	12	890	1.780
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	6	2	4	10	8	3	3	630	1.260
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	6	2	4	10	8	3	3	20	40
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	6	2	4	10	8	3	3	40	80

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Thị trấn Tuy Phước	6	2	4	10	8	3	3	200	400
IX	Huyện Vân Canh	36	12	24	60	48	18	18	2.330	4.660
1	Xã Canh Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Canh Hiền	6	2	4	10	8	3	3	70	140
3	Xã Canh Hiệp	6	2	4	10	8	3	3	40	80
4	Xã Canh Thuận	6	2	4	10	8	3	3	105	210
5	Xã Canh Hòa	6	2	4	10	8	3	3	65	130
6	Xã Canh Liên	6	2	4	10	8	3	3	1.410	2.820
7	Thị trấn Vân Canh	6	2	4	10	8	3	3	640	1.280
X	Huyện Tây Sơn	42	14	28	70	56	21	21	730	1.460
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	6	2	4	10	8	3	3	35	70
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Bình Nghi	6	2	4	10	8	3	3	525	1.050
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Bình Thành	6	2	4	10	8	3	3	50	100
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	6	2	4	10	8	3	3	45	90
12	Xã Bình Thuận	6	2	4	10	8	3	3	30	60
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Tây Vinh	6	2	4	10	8	3	3	10	20
15	Xã Tây An	6	2	4	10	8	3	3	35	70
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	18	6	12	30	24	9	9	850	1.700
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	6	2	4	10	8	3	3	20	40
4	Xã Vĩnh Kim	6	2	4	10	8	3	3	725	1.450
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	6	2	4	10	8	3	3	105	210

**Phụ lục 7: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán
dân theo hình thức tập trung: Kịch bản bão cấp 5**

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
	Toàn tỉnh	992	230	744	1.240	1.240	620	2.480	91.640	183.280
I	Thành phố Quy Nhơn	120	30	90	150	150	75	300	12.535	25.070
1	Phường Nhơn Bình	8	2	6	10	10	5	20	1.380	2.760
2	Phường Nhơn Phú	8	2	6	10	10	5	20	20	40
3	Phường Đồng Đa	8	2	6	10	10	5	20	30	60
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	8	2	6	10	10	5	20	1.425	2.850
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	8	2	6	10	10	5	20	60	120
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Ngô Mỹ	8	2	6	10	10	5	20	85	170
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	8	2	6	10	10	5	20	45	90
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	8	2	6	10	10	5	20	100	200
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	16	4	12	20	20	10	40	3.900	7.800
16	Phường Ghềnh Ráng	8	2	6	10	10	5	20	345	690
17	Xã Nhơn Lý	8	2	6	10	10	5	20	165	330
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	8	2	6	10	10	5	20	2.010	4.020
20	Xã Nhơn Châu	8	2	6	10	10	5	20	2.275	4.550
21	Xã Phước Mỹ	8	2	6	10	10	5	20	695	1.390
II	Thị xã An Nhơn	200	32	150	250	250	125	500	38.650	77.300
1	Phường Bình Định	8	2	6	10	10	5	20	85	170
2	Phường Đập Đá	8	2	6	10	10	5	20	15	30
3	Xã Nhơn Mỹ	8	2	6	10	10	5	20	1.860	3.720
4	Phường Nhơn Thành	8	2	6	10	10	5	20	20	40
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	56	5	42	70	70	35	140	16.410	32.820
7	Xã Nhơn Phong	8	2	6	10	10	5	20	155	310
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	16	4	12	20	20	10	40	3.080	6.160
10	Phường Nhơn Hưng	8	2	6	10	10	5	20	245	490
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Nhơn Lộc	56	5	42	70	70	35	140	16.115	32.230
13	Phường Nhơn Hòa	8	2	6	10	10	5	20	240	480
14	Xã Nhơn Tân	8	2	6	10	10	5	20	335	670
15	Xã Nhơn Thọ	8	2	6	10	10	5	20	90	180
III	Thị xã Hoài Nhơn	128	32	96	160	160	80	320	11.180	22.360
1	Phường Tam Quan	8	2	6	10	10	5	20	180	360
2	Phường Bồng Sơn	8	2	6	10	10	5	20	140	280

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
3	Xã Mỹ Đức	8	2	6	10	10	5	20	235	470
4	Xã Mỹ Châu	8	2	6	10	10	5	20	55	110
5	Xã Mỹ Thắng	8	2	6	10	10	5	20	425	850
6	Xã Mỹ Lộc	8	2	6	10	10	5	20	1.670	3.340
7	Xã Mỹ Lợi	8	2	6	10	10	5	20	50	100
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	8	2	6	10	10	5	20	25	50
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	8	2	6	10	10	5	20	380	760
12	Xã Mỹ Hòa	8	2	6	10	10	5	20	15	30
13	Xã Mỹ Thành	8	2	6	10	10	5	20	2.490	4.980
14	Xã Mỹ Chánh	16	4	12	20	20	10	40	3.310	6.620
15	Xã Mỹ Quang	8	2	6	10	10	5	20	825	1.650
16	Xã Mỹ Hiệp	8	2	6	10	10	5	20	670	1.340
17	Xã Mỹ Tài	8	2	6	10	10	5	20	120	240
18	Xã Mỹ Cát	8	2	6	10	10	5	20	505	1.010
19	Xã Mỹ Chánh Tây	8	2	6	10	10	5	20	495	990
VII	Huyện Phù Cát	88	22	66	110	110	55	220	6.495	12.990
1	Thị trấn Ngô Mây	8	2	6	10	10	5	20	105	210
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	8	2	6	10	10	5	20	785	1.570
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Cát Tài	8	2	6	10	10	5	20	1.685	3.370
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hanh	8	2	6	10	10	5	20	115	230
8	Xã Cát Thành	8	2	6	10	10	5	20	1.295	2.590
9	Xã Cát Trinh	8	2	6	10	10	5	20	55	110
10	Xã Cát Hải	8	2	6	10	10	5	20	425	850
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	8	2	6	10	10	5	20	1.065	2.130
15	Xã Cát Tân	8	2	6	10	10	5	20	80	160
16	Thị trấn Cát Tiến	8	2	6	10	10	5	20	575	1.150
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Cát Chánh	8	2	6	10	10	5	20	310	620
VIII	Huyện Tuy Phước	56	14	42	70	70	35	140	1.190	2.380
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	8	2	6	10	10	5	20	840	1.680
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	8	2	6	10	10	5	20	20	40
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	8	2	6	10	10	5	20	40	80

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	8	2	6	10	10	5	20	20	40
11	Xã Phước An	8	2	6	10	10	5	20	25	50
12	Thị trấn Diêu Trì	8	2	6	10	10	5	20	45	90
13	Thị trấn Tuy Phước	8	2	6	10	10	5	20	200	400
IX	Huyện Vân Canh	64	16	48	80	80	40	160	4.540	9.080
1	Xã Canh Vinh	8	2	6	10	10	5	20	10	20
2	Xã Canh Hiền	8	2	6	10	10	5	20	70	140
3	Xã Canh Hiệp	8	2	6	10	10	5	20	95	190
4	Xã Canh Thuận	8	2	6	10	10	5	20	155	310
5	Xã Canh Hòa	8	2	6	10	10	5	20	490	980
6	Xã Canh Liên	16	4	12	20	20	10	40	2.580	5.160
7	Thị trấn Vân Canh	8	2	6	10	10	5	20	1.140	2.280
X	Huyện Tây Sơn	80	20	60	100	100	50	200	2.485	4.970
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	8	2	6	10	10	5	20	320	640
3	Xã Bình Tường	8	2	6	10	10	5	20	420	840
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	8	2	6	10	10	5	20	50	100
7	Xã Bình Nghi	8	2	6	10	10	5	20	945	1.890
8	Thị trấn Phú Phong	8	2	6	10	10	5	20	335	670
9	Xã Bình Thành	8	2	6	10	10	5	20	110	220
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	8	2	6	10	10	5	20	45	90
12	Xã Bình Thuận	8	2	6	10	10	5	20	215	430
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Tây Vinh	8	2	6	10	10	5	20	10	20
15	Xã Tây An	8	2	6	10	10	5	20	35	70
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	40	10	30	50	50	25	100	1.530	3.060
1	Xã Vĩnh Hòa	8	2	6	10	10	5	20	20	40
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	8	2	6	10	10	5	20	100	200
4	Xã Vĩnh Kim	8	2	6	10	10	5	20	895	1.790
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	8	2	6	10	10	5	20	305	610
7	Xã Vĩnh Hào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	8	2	6	10	10	5	20	210	420

Phụ lục 9: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản lũ cấp 3.1

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
	Toàn tỉnh	200	0	250	300	200	100	0	1.760	3.520
I	Thành phố Quy Nhơn	24	-	30	36	24	12	-	165	330
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Nhơn Phú	4	-	5	6	4	2	-	65	130
3	Phường Đồng Đa	4	-	5	6	4	2	-	5	10
4	Phường Trần Quang Diệu	4	-	5	6	4	2	-	20	40
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Trần Hưng Đạo	4	-	5	6	4	2	-	20	40
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	4	-	5	6	4	2	-	10	20
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Xã Phước Mỹ	4	-	5	6	4	2	-	45	90
II	Thị xã An Nhơn	32	-	40	48	32	16	-	135	270
1	Phường Bình Định	4	-	5	6	4	2	-	10	20
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Nhơn Mỹ	4	-	5	6	4	2	-	30	60
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	4	-	5	6	4	2	-	10	20
10	Phường Nhơn Hưng	4	-	5	6	4	2	-	10	20
11	Xã Nhơn Khánh	4	-	5	6	4	2	-	10	20
12	Xã Nhơn Lộc	4	-	5	6	4	2	-	55	110
13	Phường Nhơn Hòa	4	-	5	6	4	2	-	5	10
14	Xã Nhơn Tân	4	-	5	6	4	2	-	5	10
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thị xã Hoài Nhơn	36	-	45	54	36	18	-	440	880
1	Phường Tam Quan	4	-	5	6	4	2	-	10	20
2	Phường Bồng Sơn	4	-	5	6	4	2	-	55	110

Phụ lục 10: Nhu cầu lực lượng, lương thực, thực phẩm hỗ trợ sơ tán dân theo hình thức tập trung: Kịch bản lũ cấp 3.2

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
	Toàn tỉnh	368	0	460	552	368	184	0	29.670	59.340
I	Thành phố Quy Nhơn	36	-	45	54	36	18	-	1.565	3.130
1	Phường Nhơn Bình	4	-	5	6	4	2	-	340	680
2	Phường Nhơn Phú	4	-	5	6	4	2	-	465	930
3	Phường Đồng Đa	4	-	5	6	4	2	-	50	100
4	Phường Trần Quang Diệu	4	-	5	6	4	2	-	75	150
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Trần Hưng Đạo	4	-	5	6	4	2	-	45	90
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	4	-	5	6	4	2	-	125	250
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	4	-	5	6	4	2	-	50	100
20	Xã Nhơn Châu	4	-	5	6	4	2	-	135	270
21	Xã Phước Mỹ	4	-	5	6	4	2	-	280	560
II	Thị xã An Nhơn	44	-	55	66	44	22	-	3.765	7.530
1	Phường Bình Định	4	-	5	6	4	2	-	15	30
2	Phường Đập Đá	4	-	5	6	4	2	-	75	150
3	Xã Nhơn Mỹ	4	-	5	6	4	2	-	95	190
4	Phường Nhơn Thành	4	-	5	6	4	2	-	190	380
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	4	-	5	6	4	2	-	1.920	3.840
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	4	-	5	6	4	2	-	55	110
10	Phường Nhơn Hưng	4	-	5	6	4	2	-	30	60
11	Xã Nhơn Khánh	4	-	5	6	4	2	-	15	30
12	Xã Nhơn Lộc	4	-	5	6	4	2	-	1.145	2.290
13	Phường Nhơn Hòa	4	-	5	6	4	2	-	195	390
14	Xã Nhơn Tân	4	-	5	6	4	2	-	30	60
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thị xã Hoài Nhơn	64	-	80	96	64	32	-	5.180	10.360
1	Phường Tam Quan	4	-	5	6	4	2	-	970	1.940
2	Phường Bồng Sơn	4	-	5	6	4	2	-	510	1.020

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
3	Xã Mỹ Đức	4	-	5	6	4	2	-	390	780
4	Xã Mỹ Châu	4	-	5	6	4	2	-	50	100
5	Xã Mỹ Thắng	4	-	5	6	4	2	-	185	370
6	Xã Mỹ Lộc	4	-	5	6	4	2	-	295	590
7	Xã Mỹ Lợi	4	-	5	6	4	2	-	20	40
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	4	-	5	6	4	2	-	50	100
12	Xã Mỹ Hòa	4	-	5	6	4	2	-	85	170
13	Xã Mỹ Thành	4	-	5	6	4	2	-	1.085	2.170
14	Xã Mỹ Chánh	12	-	15	18	12	6	-	5.260	10.520
15	Xã Mỹ Quang	4	-	5	6	4	2	-	55	110
16	Xã Mỹ Hiệp	4	-	5	6	4	2	-	725	1.450
17	Xã Mỹ Tài	4	-	5	6	4	2	-	405	810
18	Xã Mỹ Cát	4	-	5	6	4	2	-	125	250
19	Xã Mỹ Chánh Tây	4	-	5	6	4	2	-	55	110
VII	Huyện Phù Cát	40	-	50	60	40	20	-	2.665	5.330
1	Thị trấn Ngô Mây	4	-	5	6	4	2	-	25	50
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	4	-	5	6	4	2	-	275	550
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Cát Tài	4	-	5	6	4	2	-	425	850
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hạnh	4	-	5	6	4	2	-	70	140
8	Xã Cát Thành	4	-	5	6	4	2	-	40	80
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	4	-	5	6	4	2	-	265	530
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	4	-	5	6	4	2	-	1.025	2.050
15	Xã Cát Tân	4	-	5	6	4	2	-	75	150
16	Thị trấn Cát Tiến	4	-	5	6	4	2	-	155	310
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Cát Chánh	4	-	5	6	4	2	-	310	620
VIII	Huyện Tuy Phước	16	-	20	24	16	8	-	990	1.980
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	4	-	5	6	4	2	-	20	40
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	4	-	5	6	4	2	-	15	30

TT	Xã, phường, thị trấn	Nhu cầu lực lượng							Nhu cầu lương thực, thực phẩm	
		Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích	Dân quân tự vệ	Y tế	Lực lượng khác	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phước An	4	-	5	6	4	2	-	20	40
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Thị trấn Tuy Phước	4	-	5	6	4	2	-	935	1.870
IX	Huyện Vân Canh	16	-	20	24	16	8	-	815	1.630
1	Xã Canh Vinh	4	-	5	6	4	2	-	15	30
2	Xã Canh Hiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Canh Thuận	4	-	5	6	4	2	-	260	520
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Canh Liên	4	-	5	6	4	2	-	105	210
7	Thị trấn Vân Canh	4	-	5	6	4	2	-	435	870
X	Huyện Tây Sơn	40	-	50	60	40	20	-	3.775	7.550
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	4	-	5	6	4	2	-	1.340	2.680
3	Xã Bình Tường	4	-	5	6	4	2	-	30	60
4	Xã Tây Phú	4	-	5	6	4	2	-	330	660
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	4	-	5	6	4	2	-	240	480
7	Xã Bình Nghi	4	-	5	6	4	2	-	1.375	2.750
8	Thị trấn Phú Phong	4	-	5	6	4	2	-	380	760
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	4	-	5	6	4	2	-	25	50
12	Xã Bình Thuận	4	-	5	6	4	2	-	30	60
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Tây Vinh	4	-	5	6	4	2	-	10	20
15	Xã Tây An	4	-	5	6	4	2	-	15	30
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	12	-	15	18	12	6	-	900	1.800
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Vĩnh Quang	4	-	5	6	4	2	-	20	40
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Vĩnh Kim	4	-	5	6	4	2	-	865	1.730
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Vĩnh Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	4	-	5	6	4	2	-	15	30